

Bản án số: 613/2023/HS-PT

Ngày: 19-12-2023

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Ngọc Thông;

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Tiến;

Bà Trần Thị Kim Liên.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông Quách Đức Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2023, tại Điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với tại Điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 605/2023/TLPT-HS ngày 07 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo Cao Văn T, A về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 104/2023/HS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị cáo có kháng cáo và kháng nghị:

1. Cao Văn T. Sinh ngày 01/01/1974, tại T, thành phố Cần Thơ. Nơi ĐKKHKT: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ; nơi đã cư trú: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn N (đã chết) và bà Nguyễn Thị N1 (đã chết); có vợ là Thạch Thị T1 (đã ly hôn), có 02 con lớn sinh năm 1997 và sinh năm 1999.

Tiền án: năm 2010, phạm tội Hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, tại Bản án hình sự số 14/2011/HSST ngày 30/5/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tuyên phạt 05 năm tù giam. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 486/HSPT ngày 18/8/2011 của Tòa phúc thẩm tại thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt 4 năm 06 tháng tù giam, phạt quản chế 05 năm. Thi hành án tại Trại giam X1, ngày 25/02/2015 chấp hành xong hình phạt tù, chưa được xóa án tích.

Tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/3/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh G. Có mặt.

**2. A.** Sinh ngày 21/5/1975, tại Gia Lai. Nơi thường trú và nơi ở: thôn B, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Ba Na; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông A1 (đã chết) và bà T2; có vợ là X, có 04 con, lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án: không, tiền sự: không;

Nhân thân: năm 2001 tham gia “Tin Lành Đê Ga”, tham gia biểu tình tại thành phố P và tại xã I, huyện Đ.

Từ 2004 -2008 được giao làm thư ký FULRO cấp xã Ia Pét; năm 2018 lập danh sách người theo “Tin Lành Đê Ga” gửi cho Chrăm (FULRO lưu vong Mỹ); tháng 6/2020 tham gia phục hồi “Tin Lành Đê G” với tên gọi “Sang Popu ăn cũ”; tháng 11/2021 được U giao thành lập bộ K cấp vùng, giữ vai trò Thư ký, Phó vùng và phụ trách, tuyên truyền khu vực người Bahnar.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/3/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh G. Có mặt.

- *Người phiên dịch:* bà Nay H, công tác tại UBND xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Vào lúc 19 giờ 30 phút ngày 27/3/2023, Phòng An ninh Nội địa (PA02), Phòng An ninh mạng và Công nghệ cao cùng với Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh G phối hợp lập Biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Cao Văn T; A; Nê; O; C và J về hành vi tổ chức cho 16 người dân tộc thiểu số (14 người lớn, 02 trẻ em, thuộc 05 hộ gia đình) đi từ huyện Đ vào tỉnh An Giang để trốn đi nước ngoài, khi đi đến địa phận huyện C thì bị bắt quả tang, ngoài 22 người đi trên 02 xe ô tô 16 chỗ hiệu Ford Transit do 02 tài xế Nguyễn Quốc V và Nguyễn Văn V1 điều khiển thì Cơ quan điều tra còn tạm giữ 16 điện thoại di động; 139.000.000 đồng; 10 căn cước công dân; nhiều giấy mời của chính quyền đối với các hộ dân tộc thiểu số và giấy chấp hành án phạt tù.

Cơ quan điều tra đã chứng minh được hành vi phạm tội như sau:

Vào cuối tháng 02/2023, U (là F lưu vong, hiện đang ở Mỹ, sử dụng tài khoản Facebook “Deh Tukrong W”) và C1 (hiện đang ở Thái Lan, sử dụng Facebook “Montagnard Bahnar”) thường xuyên liên lạc với A, N2, O, C và B để tuyên truyền, lôi kéo trốn sang Campuchia, Thái Lan với nội dung: Hiện đã có đường trốn đi Thái Lan, bên trong muốn qua Thái Lan để có cuộc sống sung sướng, được tự do sinh hoạt “Tin Lành Đê Ga”, không sợ bị chính quyền ngăn cản, bắt giữ hoặc muốn có cơ hội đi Mỹ định cư thì bên ngoài sẽ cho người dẫn trốn, chi phí trốn là 25.000.000đồng/người. Uk yêu cầu A, O, C và N2 bàn bạc với nhau để cùng trốn đi Thái Lan, riêng B không có ý định trốn đi Thái Lan vì không có tiền.

Do đó trong tháng 3 năm 2023, A, O, C, N2 đã tổ chức 05 cuộc họp tại rẫy cà phê ở làng B, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai để bàn, thống nhất đưa người trốn đi Thái Lan, cụ thể:

Vào đầu tháng 3 năm 2023, N2, A, O, C tổ chức họp, A thông báo lại nội dung tuyên truyền trốn đi Thái Lan của U và nói ai muốn đi Thái Lan thì chuẩn bị 25.000.000đ/người, không tính trẻ em. Khi đang họp thì có B1 (là cháu của U, người cùng làng) đến sử dụng điện thoại gọi qua ứng dụng Messenger Facebook cho C1 để mọi người cùng nghe Chum tuyên truyền nội dung trốn tương tự như U.

Đến khoảng giữa tháng 3/2023, U tiếp tục liên lạc với A thông báo sẽ cho người lên Gia Lai để dẫn đường và yêu cầu A thống kê số lượng người dự định trốn đi Thái Lan. Vì vậy, A tiếp tục tổ chức cuộc họp tại rẫy cà phê cùng N2, C và O. Trong cuộc họp đã tổng hợp được 21 người (trong đó có 02 trẻ em) sẽ trốn đi Thái Lan, gồm: Gia đình A 04 người, gia đình Nên 06 người, gia đình C 03 người, gia đình O 06 người và N2 rủ thêm 02 vợ chồng J. A đã liên lạc báo số lượng 21 người trốn cho U biết.

Sau đó U liên lạc, thúc giục A và những người tham gia trốn chuẩn bị tiền vì thời gian lâu sẽ không trốn được nên A tiếp tục tổ chức cuộc họp cùng N2, C, O, J tại rẫy cà phê để nắm tình hình chuẩn bị tiền trốn của từng gia đình. Tuy nhiên, mọi người báo hoàn cảnh khó khăn nên chưa chuẩn bị đủ tiền, tất cả thống nhất để A gọi cho U, A mở cuộc gọi video để mọi người cùng nói chuyện với U để xin giảm chi phí từ 25.000.000đ/người xuống 20.000.000đ/người và được U đồng ý.

Để có tiền trốn đi Thái Lan, A, N2, C, O và J đã bán tài sản, đất đai, trong đó gia đình A chuẩn bị hơn 30.000.000 đồng từ tiền sẵn có; gia đình Nên chuẩn bị khoảng hơn 90.000.000 đồng từ bán 01 sào đất cà phê, bán heo; gia đình Oih chuẩn bị 43.000.000 đồng từ bán cà phê; gia đình Chroch chuẩn bị 65.000.000 đồng từ tiền bán cà phê; gia đình J chuẩn bị 35.000.000 đồng từ tiền sẵn có trong nhà và bán quyền sử dụng đất.

Đến ngày 19/3/2023, U liên lạc thúc giục A và những người tham gia trốn chuẩn bị tiền, đồng thời yêu cầu ứng trước 100.000.000 đồng tiền trốn cho U (trong đó gia đình A 20.000.000 đồng, gia đình Nên 45.000.000 đồng, gia đình C 20.000.000 đồng và gia đình Jrot 15.000.000 đồng). Mọi người đồng ý riêng A không đồng ý ứng trước cho U và nói sẽ trả đủ khi trốn qua Thái Lan. U đồng ý và yêu cầu A thu tiền của N2, C và J để tạm ứng trước cho U qua một người ở huyện M số điện thoại 0385.670.734 (A chỉ biết người này ở M, không biết đây là số điện thoại của B).

Sáng ngày 20/3/2023, A thu của C đưa 20.000.000 đồng rồi đưa cho Nên, cùng với số tiền của N2 là 45.000.000 đồng và của J 15.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng. A cho Nên số điện thoại 0385.670.734 để Nên liên lạc giao tiền.

Sáng 20/3/2023, C1 liên lạc với B nhờ nhận và giữ giùm U số tiền 80.000.000 đồng để U tổ chức cho người dân tộc thiểu số trốn đi Thái Lan. Sau

đó, U gọi điện nhờ B nhận giúp 80.000.000 đồng, sẽ có người liên hệ để giao tiền, U hứa trả công cho B sau (nhưng chưa nói rõ số tiền), B đồng ý.

Đến trưa 20/3/2023, N2 gọi điện hẹn gặp B tại khu vực nghĩa trang L huyện Đ để giao tiền, B đồng ý và nhờ P chở đến điểm hẹn gặp và nhận 80.000.000 đồng, rồi mang về nhà cất giấu. Đến ngày 22/3/2023, U liên lạc qua Messenger dặn Bưng giữ tiền cẩn thận, vài ngày nữa sẽ có người đến lấy để tổ chức cho những người dân tộc thiểu số ở thôn B, xã I, huyện Đ trốn đi Thái Lan. Sau khi nhận được tiền B liên lạc báo cho U biết, sau đó U thông báo cho Nên và A về việc đã nhận được tiền, vì vậy khoảng 02 - 03 ngày nữa U sẽ cho người dẫn đường tên là “T3” lên Gia Lai để gặp A bàn bạc, dẫn mọi người trốn đi Thái Lan.

Ngày 23/3/2023, “Tur” (tên thật là Danh H1, sinh năm 1962, trú tại Ấp C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu) liên lạc với Cao Văn T (Hưởng và T quen nhau khi cùng đi cải tạo tại Trại giam X1) về việc đưa khoảng 20 người ở tỉnh Gia Lai đến khu vực chợ N4 (thuộc thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang) để giao cho “Tur” đưa sang Campuchia, T đồng ý.

Sáng ngày 24/3/2023, T đến gặp Nguyễn Thanh M (là chủ nhà xe T4) thuê 02 xe ô tô loại 16 chỗ để đón khách tại Gia Lai - Kon Tum, đưa đến chợ N4, huyện T, tỉnh An Giang với giá 10.000.000đ/01 xe. T đã gọi điện báo cho “T3” biết giá thuê 02 xe ô tô và thống nhất tiền công cho T là 2.000.000 đồng, chi phí đi lại, ăn ở cho T trong quá trình đi đón người, “T3” sẽ trả theo thực tế T đã chi.

Trưa 24/3/2023, T được “T3” gửi qua Messenger 02 số điện thoại 0356.438.198 (Nên) và 0332.260.415 (A) để liên lạc, bàn bạc, T gọi điện liên lạc với N2 và giới thiệu là “người của anh T3”, đồng thời thông báo sẽ lên Gia Lai để bàn bạc việc đi “du lịch” trước rồi xe ô tô sẽ lên đón sau. Nên đồng ý và hẹn gặp T tại khu vực Bệnh viện Đa khoa tỉnh G.

Đến tối 24/3/2023, A cùng N2, C, O và J họp bàn tại rẫy cà phê, A thông báo khoảng 02-03 ngày nữa sẽ trốn đi Thái Lan, yêu cầu chuẩn bị tiền, hành lý và các gia đình nộp 3.000.000đ/người để trả tiền xe, ăn uống, chi phí trên đường đi. Mọi người đồng ý và thống nhất giao A giữ số tiền này, C đưa cho A 9.000.000 đồng, J đưa 6.000.000 đồng.

Ngày 24/3/2023 “Tur” yêu cầu T liên lạc với người sử dụng số điện thoại 0332.260.415 (A) và nói tên người này là “Pleiku”, đến khoảng 22 giờ ngày 25/3/2023, T đến thành phố P và thuê nhà nghỉ tại khu vực gần khách sạn H2.

Sáng ngày 26/3/2023, T gọi điện cho A hỏi có phải tên “Pleiku” không, A trả lời là đúng, T giới thiệu là người của anh “T3” giới thiệu lên đưa A đi du lịch. T cho biết T đang ở tỉnh Gia Lai và hẹn gặp A để nói chuyện. A hỏi T tại sao hôm qua A đợi từ 09h sáng đến 16h chiều nhưng không liên lạc được và nói người bên kia (tức U) bảo A cứ chờ “T3” lên đón để trốn đi Thái Lan. Lúc này, T nói cho A biết việc “T3” không lên được vì “bị động” nên nói T lên gặp A để trao đổi trước rồi báo lại cho “Tur” biết. A đồng ý và hẹn trưa cùng ngày sẽ gặp nhau, T dặn A quá trình đi từ huyện Đ lên thành phố P phải hết sức cẩn thận, “nhìn trước, nhìn sau xem có cái đuôi nào theo không”, mục đích là không để ai, kể cả Công an phát hiện việc A đi gặp T.

Đến trưa cùng ngày, A đi xe máy đến gặp T tại quán cà phê gần khách sạn H2, khi ngồi nói chuyện, T dặn A khi không được dùng từ “trốn”, “vượt biên” đi Thái Lan mà phải nói là đi “du lịch” để không bị người khác biết mục đích trốn. Tỉnh hỏi có bao nhiêu người đi thì A nói 21 người trốn đi Thái Lan. T nói có 02 xe ô tô đến đón và đi theo đường Đ đến huyện T, tỉnh An Giang, T sẽ dẫn mọi người đi, khi qua được biên giới Campuchia thì “T3” sẽ đón và dẫn mọi người đi Thái Lan, chi phí khi đến Thái Lan sẽ trả đủ cho “Tur” sau. Tỉnh dặn A cứ an tâm và về dặn lại những người cùng đi, nếu có ai hỏi phải nói là “đi du lịch tham quan với bà, với núi”. Khi xuống xe mọi người phải bình tĩnh, cẩn thận, đi “từ từ”, mang theo ít đồ để thuận tiện cho việc di chuyển, không để lộ rằng mình đang đi trốn. Vì vậy, sau đó A đã ghi âm nội dung câu nói “Đi du lịch tham quan với bà, với núi” vào điện thoại của mình để ghi nhớ, nhắc nhở mọi người.

Sau đó T yêu cầu A chở đi chọn địa điểm an toàn để đón người, trên đường đi, T và A để ý quan sát, trao đổi về vị trí các khu vực bên đường. Khi đến khu vực lô cao su, gần rẫy cà phê (thuộc làng B, xã I, huyện Đ) thì A nói với T “khu vực này gần rẫy của tôi và những người làng cùng trốn, đi từ chỗ này vào làng khoảng 4 - 5km nên đảm bảo an toàn, không bị lộ, mọi người dễ tập trung”, đồng thời hỏi T “Chỗ này được không?”, T quan sát một lúc rồi nói “Chỗ này được, an toàn”.

Sau khi chọn được vị trí A chở T quay lại thành phố P, tuy nhiên để thuận lợi cho việc đón người nên T nhờ A chở xuống thị trấn Đ thuê phòng nghỉ. Để tránh bị phát hiện A chở T đi lòng vòng từ đường L vào khu vực đường C, qua Bệnh viện nhi tỉnh G, đến đường L rồi mới rẽ vào bùng binh xã C để đi theo quốc lộ A xuống đến thị trấn Đ. Tỉnh dặn A về nói mọi người chuẩn bị ít đồ đạc, khoảng 18 đến 19 giờ chiều mai (tức 27/3/2023) đi đến địa điểm đón vừa xác định, T sẽ cho xe ô tô vào đón.

Cao Văn T gọi điện thông báo cho Nguyễn Thanh M đưa 02 xe ô tô loại 16 chỗ đón khách tại Gia Lai vào lúc chiều ngày 27/3/2023. Mộng yêu cầu T đặt cọc trước 5.000.000 đồng tiền xe, vì không còn tiền nên T chỉ chuyển khoản đặt cọc cho M trước 2.000.000 đồng. Tỉnh nhắn tin qua zalo cho M với nội dung “Định vị đường đi đến TT Đ, tỉnh Gia Lai; Anh can chạy như thế nào khoảng 5-6 giờ chiều mai đến ngay vòng soai thị trấn Đ. Tôi sẽ đón anh tại đó”. Mộng đã báo cho Nguyễn Văn V1 và gọi thêm Nguyễn Quốc V để đưa 02 xe đi lên Gia Lai đón khách.

Tối ngày 26/3/2023, A thông báo cho U biết việc đã gặp người dẫn đường (Cao Văn T), U yêu cầu người tham gia trốn khi đi mang theo ít đồ tư trang để thuận tiện di chuyển đường rừng, ai có giấy mời làm việc của Công an, giấy chứng nhận chấp hành án phạt tù thì mang theo để có cơ hội được Cao ủy Liên Hợp Q về người tị nạn (UNHCR) phỏng vấn đi Mỹ.... A dặn O biết nội dung này, đồng thời A hẹn N2, C đến họp tại rẫy cà phê để thông báo về địa điểm tập trung đợi xe đón trốn đi Thái Lan và các yêu cầu, dặn dò của U và T trước đó như “mang theo giấy mời làm việc của Công an, giấy chứng nhận chấp hành án phạt tù; khi nói chuyện không được dùng từ trốn đi Thái Lan, mà phải nói là đi “du

lịch”, để người trong làng không biết; lúc đến biên giới nếu có ai hỏi thì trả lời là “du lịch tham quan với bà, với núi”.

Quá trình bàn bạc A, N2, C nhận thấy nên đi theo đường B cho an toàn, vì trước đây có nhiều người trốn đi Thái Lan bằng đường Đ đã bị Công an bắt nên mọi người thống nhất để A gọi điện cho T (A bật loa ngoài cho Nên, C cùng nghe) nói lại việc nhóm trốn muốn T dẫn đi trốn theo đường Bình Định cho an toàn, vì nhóm trên sợ đi theo đường Quốc lộ 14 qua Đak Lak dễ bị Công an phát hiện, bắt giữ nhưng T không đồng ý và nói “cứ lên xe đi là an toàn”, mọi việc có Tỉnh lo, T động viên mọi người cứ yên tâm. Khi họp xong, N2 đưa cho A 36.000.000 đồng tiền của N2 và của O làm chi phí đi đường.

Đến khoảng 15 giờ ngày 27/3/2023, 02 xe ô tô do Nguyễn Văn V1 và Nguyễn Quốc V điều khiển đến thị trấn Đ, được T đón tại vòng xoay huyện Đ rồi liên lạc với A thống nhất thời gian đón và dặn mọi người có mặt đúng giờ và cẩn thận. Do đó, A đã gọi điện thông báo lại cho Nên, C và O biết, N2 thông báo lại cho J biết.

Đến 18 giờ 30 phút cùng ngày 21 người trốn đã tập trung tại địa điểm rồi Cao Văn T dẫn 02 xe ô tô đến đón. Khi mọi người lên xe, T gọi điện cho “Tu” thông báo mọi người đã lên xe bắt đầu đi, T đưa điện thoại cho A nói chuyện với “Tu” (bằng cuộc gọi video), “Tu” yêu cầu A đưa cho T 20.000.000 đồng để trả tiền thuê xe, A đồng ý và đưa tiền cho T. Khi 02 xe ô tô đi đến khu vực xã I, huyện C thì bị lực lượng Công an kiểm tra, lập biên bản bắt quả tang, thu giữ phương tiện, đồ vật, tài liệu và đưa Cao Văn T, 02 lái xe cùng 21 người về trụ sở Công an huyện C để làm việc.

Sau khi nhóm của A bị bắt thì U thông báo cho B biết và yêu cầu B tiếp tục giữ số tiền 80.000.000 đồng cho U, sau này U sẽ tính. Tuy nhiên, sau đó U không liên lạc lại và chặn Facebook của B, nên B liên lạc qua M1 với C1 và được C1 yêu cầu cứ giữ tiền, sẽ có người qua lấy.

Ngày 07/5/2023, vì không có tiền tổ chức đám cưới cho con trai nên B đã lấy 10.000.000 đồng để mua heo tổ chức đám cưới cho con. Số tiền còn lại B tiếp tục cất giấu tại nhà, khi bị phát hiện B đã giao nộp 80.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Cao Văn T không thừa nhận việc tổ chức cho 21 người dân tộc thiểu số tại tỉnh Gia Lai đi sang Campuchia, mà chỉ thừa nhận là đưa 21 người dân tộc thiểu số đi du lịch. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để kết luận về hành vi tổ chức người khác trốn đi nước ngoài của Cao Văn T.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 104/2023/HS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:***

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Cao Văn T, A, N2, C, O và B phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo Cao Văn T **10** (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/3/2023

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo A **09** (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/3/2023

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn xử phạt 04 bị cáo khác và quyết định về phân trách nhiệm dân sự, phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2023, bị cáo Cao Văn T và bị cáo A có Đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; ngày 24/10/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 31/QĐ-VC2 đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo T.

### **Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:**

Bị cáo Cao Văn T và bị cáo A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm.

Ý kiến của bị cáo Cao Văn T: bị cáo vẫn khẳng định cho rằng đến trước khi bị lực lượng chức năng bắt vẫn không biết việc mình chở các bị cáo và người nhà của các bị cáo cùng các hộ dân khác trốn đi nước ngoài. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ý kiến của bị cáo A: bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, là người dân tộc ít người, trình độ văn hoá thấp Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tham gia phiên tòa đảm bảo quy định pháp luật. Bị cáo kháng cáo còn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: tội danh của bị cáo A và Cao Văn T đã rõ; tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm hôm nay bị cáo T cũng không nhận tội. Về hình phạt trên cơ sở các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo, mức hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo A là phù hợp; đối với bị cáo T vẫn không thành khẩn khai báo nhận tội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa bản án sơ thẩm, tăng hình phạt đối với bị cáo T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: bị cáo kháng cáo trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo A đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và các đồng phạm khác, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Riêng đối với bị cáo Cao Văn T vẫn không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: các bị cáo A, N2, C, O và B là những đối tượng hoạt động “*Tin lành Đê Ga*” và giữ mối liên hệ mật thiết với các đối tượng hiện đang ở nước ngoài như U, C1. Uk đã lôi kéo, tuyên truyền các bị cáo A, N2, C, O nên đã họp, bàn bạc thống nhất để 21 người gồm các bị cáo cùng những người thân trong gia đình các bị cáo và vợ chồng J1 trốn theo đường tiểu ngạch từ Việt Nam sang Campuchia rồi sang Thái Lan để có cuộc sống sung sướng, tự do sinh hoạt Tin lành Đê Ga và có cơ hội đi Mỹ định cư, mỗi người phải trả chi phí dẫn trốn cho U là 20.000.000 đồng/người. Uk đã nhờ B lấy và giữ số tiền 80.000.000 đồng là chi phí dẫn trốn từ các bị cáo và hứa trả công cho B. Uk liên lạc với một người tên Danh H1 (còn gọi là T3) để dẫn các bị cáo và gia đình qua biên giới. T3 thuê Cao Văn T lên Gia Lai và tự liên hệ với A đón, đưa những người dân tộc thiểu số ở Gia Lai đến khu vực chợ N4, huyện T, tỉnh An Giang để giao cho T3 đưa sang Campuchia. Bị cáo Cao Văn T không thừa nhận được T3 thuê đưa 21 người dân tộc thiểu số từ Gia Lai qua biên giới theo đường tiểu ngạch. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai, quá trình gặp mặt giữa bị cáo A và T, việc chọn địa điểm đón xe để tránh sự chú ý của nhiều người, ngoài ra T còn trao đổi, căn dặn A về lời nói để không cho những người trong làng biết gia đình các bị cáo đi khỏi địa phương, cách thức di chuyển, cung đường di chuyển từ Đăk Lăk đến huyện T, tỉnh An Giang. Qua đó, thể hiện T biết rõ mục đích và giúp cho 21 người dân tộc thiểu số là trốn khỏi Việt Nam. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai đã xét xử các bị cáo Cao Văn T, A, N2, C và O về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*” với tình tiết định khung “*Đối với 11 người trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 349 của Bộ luật Hình sự. Xét xử bị cáo B về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*” theo quy định tại khoản 1 Điều 349 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội.

[3] Xét về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và vai trò của các bị cáo nhận thấy: hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nghiêm trọng. Các bị cáo đều nhận thức được việc lén lút đưa người khác trốn ra nước ngoài trái phép là vi phạm pháp luật nhưng vì hám lợi đã bất chấp thực hiện hành vi phạm tội; xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, ảnh hưởng xấu đến an ninh khu vực biên giới. Các bị cáo A, N2, C và O phạm tội với vai trò là người tổ chức và thực hành, trong đó bị cáo A2 là người liên hệ trực tiếp với đối tượng U, tổ chức 05 cuộc họp lôi kéo các bị cáo khác tổ chức trốn đi nước ngoài nên vai trò của bị cáo A cao hơn các bị cáo còn lại; bị cáo T chuẩn bị phương tiện là thuê xe đưa đi, và dẫn đường cho các bị cáo cùng gia đình trốn theo đường tiểu ngạch qua biên giới, nên vai trò của T là thực hành tích cực, được đánh giá ngang bằng với các bị cáo có vai trò tổ chức.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Hội đồng xét xử xét thấy, Toà án cấp sơ thẩm khi quyết định về hình phạt đối với các bị cáo đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo như: về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo A thành khẩn khai báo nên được

áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Cao Văn T từ khi bị bắt không khai nhận hành vi phạm tội, gây khó khăn cho cơ quan điều tra trong việc chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, tại phiên tòa bị cáo khai báo quanh co thay đổi lời khai, không ăn năn hối cải nên không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo có ông ngoại là ông Hà Văn N3 là Liệt sỹ và được tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng Nhất nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Về tình tiết tăng nặng: bị cáo Cao Văn T đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng chưa được xóa án tích nay bị xét xử về tội phạm rất nghiêm trọng nên lần phạm tội này bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng “*Tái phạm nguy hiểm*”. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo A 09 năm tù là phù hợp, xử phạt bị cáo Cao Văn T 10 năm tù có phần nhẹ, chưa đảm bảo tính răn đe giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới phát sinh ở cấp phúc thẩm nên không có căn cứ để xem xét chấp nhận; ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo A2 và Cao Văn T, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Cao Văn T **11** (mười một) năm tù, về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/3/2023

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo A **09** (chín) năm tù, về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/3/2023

- Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Việc thi hành án được thực hiện theo Bản án hình sự sơ thẩm nêu trên.

- Về án phí hình sự phúc thẩm: áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo A2 và Cao Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam công an tỉnh Gia Lai;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Võ Ngọc Thông**